

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số: 3638/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐƠN VỊ: SỞ Y TẾ**Mã số QHSDNS: 1049934 - Chương: 423**

ĐVT: Triệu đồng./.

STT	Nội dung	Tổng dự toán	QLHC	Y tế, dân số và gia đình	Ghi chú
I	Dự toán thu, chi NS về phí, lệ phí				
1	Số giao thu phí, lệ phí	4.964	4.964	0	
-	Phí	4.964	4.964		
2	Chi từ nguồn phí được để lại	4.515	4.515		
3	Số nộp ngân sách	449	449	0	
II	Dự toán chi NSNN cấp (1-2)	409.100	12.821	396.279	
1	Dự toán được giao	425.579	13.271	412.308	
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	422.717	11.176	411.541	
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.862	2.095	767	
b.1	Kinh phí phục vụ hoạt động chuyên môn: Kinh phí chỉ đạo tuyển và chuyên môn nghiệp vụ	550	550		
b.2	Kinh phí phục vụ hoạt động nghiệp vụ thường xuyên: Kinh phí thanh tra kiểm tra; Bảo trì nâng cấp hệ thống giao ban trực tuyến ngành, bảo dưỡng quy hoạch hệ thống an toàn thông tin; Cước đường truyền phục vụ hệ thống trực tuyến toàn ngành, gia hạn hệ thống thông tin điện tử, trang web; Kinh phí tạo lập, chuyển đổi, số hóa thông tin chính lý tài liệu lưu trữ; Mua bản quyền bảo vệ an ninh phục vụ hệ thống công nghệ thông tin	842	842		
b.3	Kinh phí hợp đồng 68 của cơ quan hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể, hội, đơn vị sự nghiệp công (do ngân sách nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên)	1.470	703	767	
2	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ tại ngân sách cấp tỉnh	16.479	450	16.029	
III	Nguồn cải cách tiền lương năm 2023	212.653	1.416	211.237	
1	Nguồn cải cách tiền lương năm 2022 còn chuyển sang năm 2023	212.367	1.130	211.237	
2	Nguồn cải cách tiền lương trích từ nguồn thu phí năm 2023	286	286		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 3638/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐƠN VỊ: SỞ Y TẾ

Mã số QHSDNS: 1049934 - Chương: 423



ĐVT: triệu đồng./.

STT	Nội dung/Lĩnh vực	Dự toán	Ghi chú
	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	53.972	
1	Sự nghiệp ngành y tế	34.069	
	<i>Kinh phí đào tạo</i>	<i>5.394</i>	
	<i>Kinh phí Công nghệ thông tin</i>	<i>17.058</i>	
	<i>Kinh phí vận hành kết nối trạm y tế xã với trung tâm y tế, bảo hiểm y tế</i>	<i>5.536</i>	
	<i>Kinh phí rác thải, nước thải của các trạm y tế xã</i>	<i>1.590</i>	
	<i>Kinh phí khám chữa bệnh lưu động, chi đạo tuyến và các nhiệm vụ khác</i>	<i>1.300</i>	
	<i>Tiền ăn hỗ trợ bệnh nhân tâm thần vô thừa nhận</i>	<i>1.415</i>	
	<i>Kinh phí khác (hiệu chuẩn thiết bị của Trung tâm kiểm nghiệm; duy trì kho vật tư phòng chống dịch COVID-19)</i>	<i>482</i>	
	<i>Kinh phí chi hỗ trợ cơ sở methadone</i>	<i>1.294</i>	
2	Kinh phí thực hiện dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực y tế - dân số (PL III - YTDS)	17.819	
	<i>Dịch vụ y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu (PL III - YTDS)</i>	<i>1.157</i>	
	<i>Dịch vụ khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng (PL III - YTDS)</i>	<i>1.978</i>	
	<i>Dịch vụ kiểm nghiệm, kiểm định (PL III - YTDS)</i>	<i>1.650</i>	
	<i>Dịch vụ y tế khác (PL III - YTDS) gồm:</i>	<i>13.034</i>	
	<i>Các dịch vụ phục vụ công tác phòng, chống các bệnh lây nhiễm, bệnh không lây nhiễm và các bệnh tật học đường</i>	<i>3.847</i>	
	<i>Các dịch vụ chăm sóc sức khỏe phụ nữ có thai cho một số đối tượng thuộc Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số theo quy định của Bộ Y tế</i>	<i>52</i>	
	<i>Các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, cung cấp các phương tiện tránh thai cho một số đối tượng</i>	<i>229</i>	
	<i>Tư vấn, khám sức khỏe tiền hôn nhân cho một số đối tượng có nguy cơ theo quy định của Bộ Y tế</i>	<i>664</i>	
	<i>Dịch vụ truyền thông, giáo dục sức khỏe về: phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm, bệnh không lây nhiễm và bệnh chưa rõ nguyên nhân; phòng, chống bệnh nghề nghiệp; phòng chống tai nạn thương tích; nâng cao sức khỏe; dinh dưỡng cộng đồng; an toàn thực phẩm và các yếu tố có hại đến sức khỏe môi trường sống; sức khỏe trường học và phòng, chống bệnh tật học đường</i>	<i>1.513</i>	
	<i>Các dịch vụ truyền thông, giáo dục, tư vấn nâng cao nhận thức của người dân về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số, giảm tỷ lệ chênh lệch giới tính khi sinh, tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống, giảm tỷ lệ người chưa thành niên, thanh niên mang thai ngoài ý muốn</i>	<i>4.096</i>	
	<i>Các hoạt động chi đạo tuyến và nâng cao năng lực cho tuyến dưới</i>	<i>2.633</i>	
3	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2.084	
	<i>Kiểm nghiệm an toàn thực phẩm (PL III - YTDS)</i>	<i>1.471</i>	
	<i>Dịch vụ truyền thông, giáo dục sức khỏe về an toàn thực phẩm (PL III - YTDS)</i>	<i>547</i>	
	<i>Chi đạo tuyến và nâng cao năng lực cho tuyến dưới về an toàn thực phẩm (PL III - YTDS)</i>	<i>66</i>	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 3638/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐƠN VỊ: SỞ Y TẾ

Mã số QHSDNS: 1049934 - Chương: 423

Đơn vị tính: Triệu đồng.

STT	Nội dung/Lĩnh vực	Dự toán	Ghi chú
	LĨNH VỰC BẢO ĐẢM XÃ HỘI	455	
1	Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng (Kế hoạch số 04/KH-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh)	455	
-	Thông tin, tuyên truyền	81	
-	Hội nghị đào tạo, tập huấn	230	
-	Công tác phát hiện sớm trẻ tự kỷ, người rối nhiễu tâm trí, tư vấn về phục hồi chức năng đối với người tâm thần, trẻ tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí	144	